



# PIONEER SHIPBROKERS CO., LTD.

(A MEMBER OF THE VIETNAM SHIPOWNER'S ASSOCIATION)  
SHIP SALE & PURCHASE – CHARTERING – SHIP EVALUATION

No.32, Ngan Long villas, Nguyen Huu Tho Street, Nha Be District, HCMC

Tel: 028-38817289

[www.pioneershipbrokers.com.vn](http://www.pioneershipbrokers.com.vn)

Nhằm phục vụ nhu cầu của khách hàng và cập nhật thông tin thị trường ngày càng tốt hơn, công ty môi giới hàng hải Tiên Phong (Pioneer Shipbrokers) giới thiệu đến quý khách hàng ứng dụng **Pioneer Shipbrokers** có trên **iOS và Android**, công cụ hữu ích cho khách hàng quan tâm lĩnh vực mua bán tàu biển và thông tin thị trường

## TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

TUẦN 23/2023

(30/05/2023 – 05/06/2023)

### 1. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÃ QUA SỬ DỤNG:

Ở mảng tàu hàng khô, kể từ khi chạm mức 1.640 điểm vào 10/5 thì chỉ số BDI đã liên tục giảm, hiện chỉ còn 919 điểm. Đây là mức thấp nhất kể từ cuối tháng 2/2023 (trong đó mức thấp nhất tính từ đầu năm 2023 đến nay là 538 điểm). Ở phân khúc Handysize, Taylor Maritime đã chốt giao tàu **Super Emma** (32.277 dwt, đóng 2008 Nhật) với giá khoảng 14 triệu đô la Mỹ. Tháng 3/2023, tàu chị em nhưng trẻ hơn 3 tuổi **Schedule Confidence** (38.225 dwt, đóng 2011 Nhật, hầm hàng hộp, đã lắp hệ thống xử lý nước dằn, DD 01/2024, SS 01/2026) bán với giá khoảng 17,5 triệu đô la Mỹ. Giá bán tàu **Super Emma** là cao trong lúc thấp điểm hiện nay, đặc biệt là tàu sắp phải lên đà (DD/SS 09/2023). Đây sẽ là mốc tham chiếu cho cỡ tàu 37k Dwt trẻ trong thời gian tới. Một tàu Handysize khác trọng tải nhỏ hơn là **Seastar Endurance** (34.290 dwt, đóng 2011 Trung Quốc, DD 10/2024, SS 09/2026) được chủ tàu Thụy Điển chốt với giá khoảng 11,75 triệu đô la Mỹ. mức giá này cũng tương tự với các tàu Trung Quốc bán thời gian gần đây. Đã hơn bốn tháng mới ghi nhận lại tàu Handysize cỡ nhỏ bán là **Pazeh Wisdom** (18.969 dwt, đóng 2009 Nhật, DD/SS 02/2024) được chủ tàu Đài Loan bán với giá khoảng 8,5 triệu đô la Mỹ. Tháng 2/2023, tàu chị em **Prince Rupert** (18.917 dwt, đóng 2009 Nhật, đã lắp hệ thống xử lý nước dằn, chở được gỗ, DD/SS 04/2024) bán với giá khoảng 9,1 triệu đô la Mỹ. Giá bán tàu tương đối cao do cỡ tàu này (19k Dwt) rất hiếm trên thị trường.

Ở mảng tàu dầu hóa chất, tuần qua thị trường không có quá nhiều biến động, cước thuê giảm tương đối nhẹ. Chỉ số BDTI và BCI đang ở mức ổn định kể từ cuối tháng 5. Các giao dịch mua bán tàu cũng phân tán mọi phân khúc và không quá sôi động. Tuy nhiên, nhìn chung có thể nhận thấy rằng giá tàu đang ở neo mức ổn định. Ở phân khúc Aframax, tháng 3/2023 có tin tàu **Star Prosperity** (115.098 dwt, đóng 2009 Nhật, đã lắp hệ thống xử lý nước dằn, DD 12/2024, SS 03/2027) bán với giá khoảng 40 triệu đô la Mỹ nhưng không thành công. Nay tin tức mới nhất từ chủ tàu Chartworld xác nhận vừa bán thành công cho người Mua Trung Đông với giá khoảng 43 triệu đô la Mỹ. Ở phân khúc MR, tàu hóa chất **Celsius Riga** (46.151 dwt, đóng 2010 Hàn Quốc, đã lắp hệ thống xử lý nước dằn, DD 04/2026, SS 05/2025) bán với giá khoảng 28,5 triệu đô la Mỹ. Mức giá tàu **Celsius Riga** hiện đang neo ở mức cao và tốt so với thời điểm hiện nay

Bảng ghi nhận các giao dịch mua bán tàu đã qua sử dụng trong tuần:

Name	Blt Year	Blt Place	Dwt	Price M.USD	Buyers	Comment
<b>BULKERS</b>						
<b>Hanabusa</b>	2007	Japan	77,247	Undisclosed	Chinese	Coal carrier, BWTS fitted, DD 12/2023, SS 01/2026
<b>Kmarin Melbourne</b>	2015	China	63,194	Undisclosed	Greek	BWTS fitted, DD 11/2023, SS 11/2025
<b>Great Venture</b>	2019	China	61,056	30.03	Chinese	Auction sale, fw dely Q4 2023, BWTS fitted, DD/SS 09/2024
<b>Arkadia</b>	2012	Hyundai-Vinashin, Vietnam	56,348	17.00	Undisclosed	BWTS fitted, ice class 1A, DD 01/2025, SS 01/2027
<b>Kumpula</b>	2012	Hyundai-Vinashin, Vietnam	56,348	17.00		BWTS fitted, ice class 1A, DD 08/2025, SS 05/2027
<b>Wooyang Elite</b>	2011	Korea	55,660	Undisclosed	Undisclosed	BWTS fitted, DD 09/2024, SS 05/2026
<b>NB Jiangmen Nanyang 616</b>	2023	China	40,500	32.00	German	Resale, dely Q4/2023
<b>Fengtien</b>	2015	China	39,782	Undisclosed	Undisclosed	BWTS fitted, log-fitted, M/E Wartsila, DD/SS 05/2025, UK-based owner
<b>Super Emma</b>	2008	Japan	37,277	14.00	Undisclosed	Box-shaped, BWTS fitted, DD/SS due 09/2023
<b>Cielo Di Palermo</b>	2013	Japan	37,059	18.50	Far Eastern	Box-shaped, BWTS fitted, DD 08/2025, SS 08/2027
<b>Seastar Endurance</b>	2011	China	34,290	11.75	Undisclosed	DD 10/2024, SS 09/2026, Swedish owner
<b>Pazeh Wisdom</b>	2009	Japan	18,969	8.50	Undisclosed	DD/SS 02/2024
<b>TANKERS</b>						
<b>Maria P. Lemos</b>	2018	Korea	319,191	94.50	DHT Holdings	Dely Q3/2023, BWTS & scrubber fitted, DD/SS due 10/2023
<b>Front Njord</b>	2010	China	156,760	44.50	Undisclosed	DD due 11/2023, SS 08/2025
<b>Star Prosperity</b>	2009	Japan	115,098	43.00	Middle Eastern	BWTS fitted, DD 12/2024, SS 03/2027
<b>Everglades</b>	2008	China	112,969	39.00	Undisclosed	BWTS fitted, DD/SS due 10/2023
<b>Golden Shiner</b>	2007	Japan	74,999			BWTS & scrubber fitted, DD 01/2024, SS 01/2027
<b>Bowfin</b>	2008	Japan	74,994	79.00	Undisclosed	BWTS fitted, DD/SS due 10/2023
<b>Lake Sturgeon</b>	2007	Japan	74,993			BWTS fitted, DD 05/2025, SS 01/2027
<b>Targale</b>	2007	Croatia	52,660	22.50	Undisclosed	BWTS fitted, chemical IMO II/III, epoxy coated, ice class 1B, M/E Wartsila, DD 09/2023, SS 10/2025

<b>Celsius Riga</b>	2010	Korea	46,151	28.50	Middle Eastern	BWTS fitted, chemical IMO III, epoxy phenolic coated, DD 04/2026, SS 05/2025
<b>Akri</b>	2008	Japan	6,137	8.70	Turkish	BWTS fitted, chemical IMO II/III, epoxy phenolic coated, DD 07/2025, SS 06/2027
<b>CONTAINERS</b>						
<b>Carla-Liv</b>	1999	Poland	23,026	7.70	Turkish	Incl TC to MSC at US\$ 24,5k/day until May 2023, fully cellular, 3X40T, DD/SS 11/2024
<b>SITC Kawasaki</b>	2007	Japan	21,992	Undisclosed	Singaporean	1708 teu, fully cellular, gearless, BWTS fitted, DD 10/2025, SS 10/2027
<b>Okee August</b>	1998	China	20,087	Undisclosed	Undisclosed	1550 teu, fully cellular, CR 2X40T, BWTS fitted, ice class II, D/SS 09/2023
<b>OTHERS</b>						
<b>Global Scorpio</b>	2003	Korea	58,814	47.50	Undisclosed	LPG 80530 cbm, DD/SS due 07/2023

Bảng minh họa giá trị tàu đã qua sử dụng cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật):

Giá trị tàu hàng khô (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)					TB 5 năm
	05/2023	1M	3M	6M	12M	

#### CAPESIZE

180k dwt	Resale	67.00	4%	23%	25%	6%	52.50
180k dwt	5 tuổi	55.00	2%	24%	26%	6%	36.75
170k dwt	10 tuổi	33.50	2%	14%	16%	-9%	26.00
150k dwt	15 tuổi	21.50	2%	13%	13%	-10%	16.50

#### PANAMAX

82k dwt	Resale	41.00	3%	9%	6%	-9%	33.50
82k dwt	5 tuổi	34.50	5%	13%	10%	-10%	26.25
76k dwt	10 tuổi	25.50	4%	11%	13%	-14%	17.75
74k dwt	15 tuổi	17.50	8%	15%	9%	-8%	11.75

#### SUPRAMAX

62k dwt	Resale	39.50	1%	8%	7%	-7%	31.00
58k dwt	5 tuổi	32.00	2%	12%	12%	-4%	21.25
56k dwt	10 tuổi	22.00	2%	16%	10%	-6%	15.50
52k dwt	15 tuổi	16.00	0%	5%	5%	-15%	11.00

#### HANDYSIZE

37k dwt	Resale	33.00	3%	12%	14%	-1%	25.25
37k dwt	5 tuổi	27.00	2%	8%	10%	-7%	19.00
32k dwt	10 tuổi	19.50	3%	15%	15%	-3%	12.50
28k dwt	15 tuổi	13.00	2%	18%	18%	-2%	7.75

Giá trị tàu hàng khô (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)					TB 5 năm
	05/2023	1M	3M	6M	12M	

#### VLCC

310k dwt	Resale	126.00	0%	0%	4%	24%	96.50
310k dwt	5 tuổi	100.50	0%	0%	11%	31%	72.00
250k dwt	10 tuổi	76.50	0%	0%	15%	46%	49.25
250k dwt	15 tuổi	60.50	0%	0%	15%	61%	34.00

#### SUEZMAX

160k dwt	Resale	88.00	2%	2%	9%	21%	66.25
150k dwt	5 tuổi	72.50	5%	6%	16%	38%	49.25
150k dwt	10 tuổi	57.50	6%	7%	24%	53%	34.00
150k dwt	15 tuổi	37.00	7%	9%	21%	57%	20.75

#### AFRAMAX

110k dwt	Resale	79.50	1%	5%	7%	26%	53.75
110k dwt	5 tuổi	64.00	2%	2%	9%	29%	39.50
105k dwt	10 tuổi	52.50	4%	4%	21%	59%	27.00
105k dwt	15 tuổi	34.50	5%	5%	19%	64%	16.75

#### MR

52k dwt	Resale	51.00	0%	5%	7%	24%	38.75
52k dwt	5 tuổi	42.50	0%	1%	8%	29%	29.50
45k dwt	10 tuổi	34.50	0%	6%	21%	53%	20.00
45k dwt	15 tuổi	24.50	0%	14%	20%	69%	12.50

## 2. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÓNG MỚI:

Type	Size	Price (m.usd)	Qty	Yard	Owners	Delivery	Comments
Bulker	210,000 dwt	-	2	Qingdao Beihai	CMB	2026	

Bulker	158,000 dwt	86.00	2	Samsung	Teodor Shipping, UAE	End 2025 – Beginning 2026	Price per unit
Bulker (OHBS)	82,000 dwt	57.00	2	CSSC Guangzhou Huangpu Wenchong	Grieg Maritime, Norway	2025	Price per unit, ammonial dual fuel
Bulker	66,000 dwt	35.00	2	Tsuneishi Cebu	JJ Uglund	End 2026 – Beginning 2027	Price per unit
Bulker	63,600 dwt	32.50	2	Cosco SHI Zhoushan	Alpha Bulkers	Q3 2025	Price per unit
Tanker	50,000 dwt	47.00	2	K Shipbuilding	Chemnav Shipmanagement	Q3 2025	Price per unit
Tanker	50,000 dwt	-	2	Zhoushan Changhong	Target Marine	2026	
Tanker	Stainless steel J19	-	2	Tersan, Turkey	Tune Chemicals, Rotterdam	2025	
PCTC	9,000 ceu	90.00	2	SWS	Grimaldi	2026	Price per unit

Bảng minh họa giá tàu đóng mới cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật)

Giá trị tàu hàng khô đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)				
	05/2023	1M	3M	6M	12M
Capesize (180.000 dwt)	63.3	1.20%	3.69%	-3.44%	-2.69%
Panamax (77.000 dwt)	35.3	2.17%	3.68%	-11.88%	-11.88%
Supramax (61.000 dwt)	34.0	3.03%	7.94%	-9.33%	-9.33%
Handysize (37.000 dwt)	31.0	3.33%	6.90%	-10.14%	-10.14%

Giá trị tàu dầu đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)				
	05/2023	1M	3M	6M	12M
VLCC (300.000 dwt)	125.0	3.31%	3.31%	4.17%	4.17%
Suezmax (170.000 dwt)	85.0	4.29%	4.94%	3.66%	3.66%
A.max (115.000 dwt)	67.5	3.85%	5.47%	3.85%	3.85%
MR (56.000 dwt)	47.0	3.30%	5.62%	6.82%	6.82%

### 3. THỊ TRƯỜNG THUÊ TÀU

#### 3.1. Thị trường thuê tàu hàng khô:

Thị trường hai phân khúc **Ultramax** và **Supramax** tuần qua tiếp tục lao dốc. Cước trung bình trong tuần đóng cửa ở mức 9.011 đô la Mỹ, giảm 1.392 đô la Mỹ (tương đương 13,38%) so với mức 10.403 đô la Mỹ của tuần trước. Thái Bình Dương đang thiếu hụt hàng hoá trầm trọng, rất khó để có thể đưa ra dự đoán cho viễn cảnh thị trường sắp tới. Tàu **AP Slano** (57.300 dwt, đóng 2012) được chốt đi ngay từ Davao qua Philippines đến Trung Quốc với giá khoảng 8.500 đô la Mỹ và tàu **Messinian Spire** (56.056 dwt, đóng 2008) được chốt đi ngay từ CJK qua Indonesia đến Bờ Tây Ấn Độ với giá khoảng 4.250 đô la Mỹ. Cùng lúc ở Ấn Độ Dương, tàu **Aries Confidence** (63.158 dwt, đóng 2018) được chốt đi ngay từ Colombo qua Nam Phi đến vùng Viễn Đông với giá khoảng 11.000 đô la Mỹ, Trans Power chốt tàu **KSL Qingyang** (56.880 dwt, đóng 2011) đi từ Karikal (31/05) đến Trung Quốc với giá khoảng 5.000 đô la Mỹ. Phía Đại Tây Dương, Cargill chốt tàu **Spar Norma** (63.165 dwt, đóng 2017) đi ngay từ Itaqui đến khu vực Singapore-Nhật Bản với giá khoảng 13.100 đô la Mỹ cộng thêm 310.000 đô la Mỹ chi phí ballast, Norvic chốt tàu **Genco Auvergne** (58.020 dwt, đóng 2009) đi ngay từ Vịnh Hoa Kỳ đến Morocco với giá khoảng 14.250 đô la Mỹ.

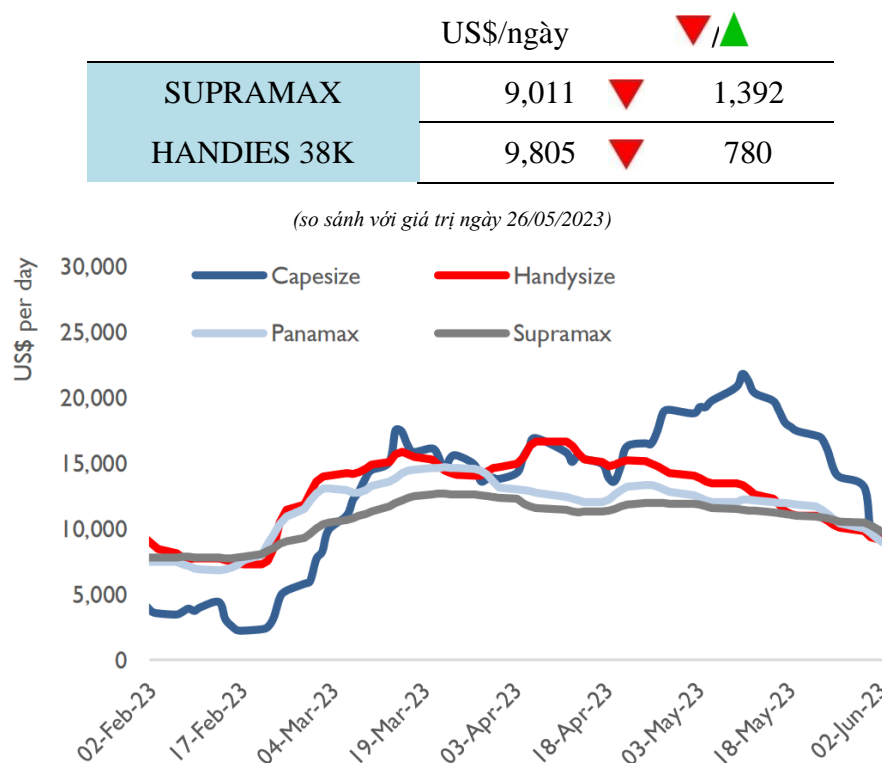
Đáng chú ý trong tuần qua, cước trung bình trong tuần phân khúc **Handies** đóng cửa ở mức 9.805 đô la Mỹ, mặc dù giảm 780 đô la Mỹ so với mức 10.585 đô la Mỹ của tuần trước nhưng thị trường có vẻ ấm hơn khi có rất nhiều hoạt động vận tải diễn ra. Hai khu vực Continent và Địa Trung Hải vẫn đang thiếu nhu cầu chở hàng mới khiến các chủ tàu chấp nhận giảm mạnh cước. Một tàu chở gỗ khoảng 38.000 dwt được chốt đi từ Baltic đến Đông Địa Trung Hải với giá khoảng 11.000 đô la Mỹ. Một tàu khoảng 32.000 dwt được chốt đi từ

Morocco đến Continent với giá khoảng 7.000 đô la Mỹ. Tàu **Fuat Bey** (35.436 dwt, đóng 2014) được chốt đi từ Đông Địa Trung Hải đến khu vực Bờ Bắc Nam Mỹ-Caribbean với giá khoảng 9.000 đô la Mỹ/ngày. Cước vẫn đang giảm ở Hoa Kỳ và vùng Vịnh, một lần nữa, khiến các chủ tàu không có nhiều lựa chọn để đàm phán. Cargill chốt tàu **Corewise Ol** (37.059 dwt, đóng 2013) giao nguyên trạng, chở viên gỗ nén từ Savannah đến Rotterdam với giá khoảng 8.000 đô la Mỹ. Cước ở Bờ Đông Nam Mỹ vẫn tiếp tục giảm, tàu **Hainan Island** (32.573 dwt, đóng 2004) neo ở Vila De Conde được chốt chuyển đi khoảng 30 ngày, đi từ Maceio đến Vịnh Texas với giá khoảng 12.000 đô la Mỹ. Tàu **Floriana** (33.862 dwt, đóng 2012) được Western Bulk Carriers chốt chở hàng rời từ Fazendinha đến Norfolk với giá khoảng 14.750 đô la Mỹ, tàu **Armia Krajowa** (39.071 dwt, đóng 2016) được chốt đi từ WWR Upriver đến Morocco với giá khoảng 16.000 đô la Mỹ. Tình trạng ở phía Đông cũng tương tự, Nhật Bản đang chuẩn bị cho cơn bão dự kiến sẽ đổ bộ vào đất liền vào cuối tuần. Tàu **Nemrut Bay** (34.431 dwt, đóng 2019) neo ở Hiro, được chốt đi Đông Nam Á với giá khoảng 7.500 đô la Mỹ. Tàu **Clipper Dee** (31.638 dwt, đóng 2013) neo ở Onsan được chốt chuyển ngắn ngày, đi trong vùng Viễn Đông với giá khoảng 5.000 đô la Mỹ. Tàu **Sandy Bay** (40.020 dwt, đóng 2020) neo ở Singapore, có tin tàu này được chốt qua Indonesia đến Philippines với giá khoảng 9.500 đô la Mỹ. Tàu **Autumn Sea** (35.279 dwt, đóng 2013) neo ở Laemchabang được chốt đến Úc với giá khoảng 7.000 đô la Mỹ. Tàu **DL Marigold** (33.752 dwt, đóng 2012) neo ở Lanshan được Panocean chốt đến Bờ Đông Ấn Độ với giá khoảng 8.000 đô la Mỹ kèm theo lựa chọn trả tàu ở Bờ Tây với giá khoảng 7.000 đô la Mỹ.

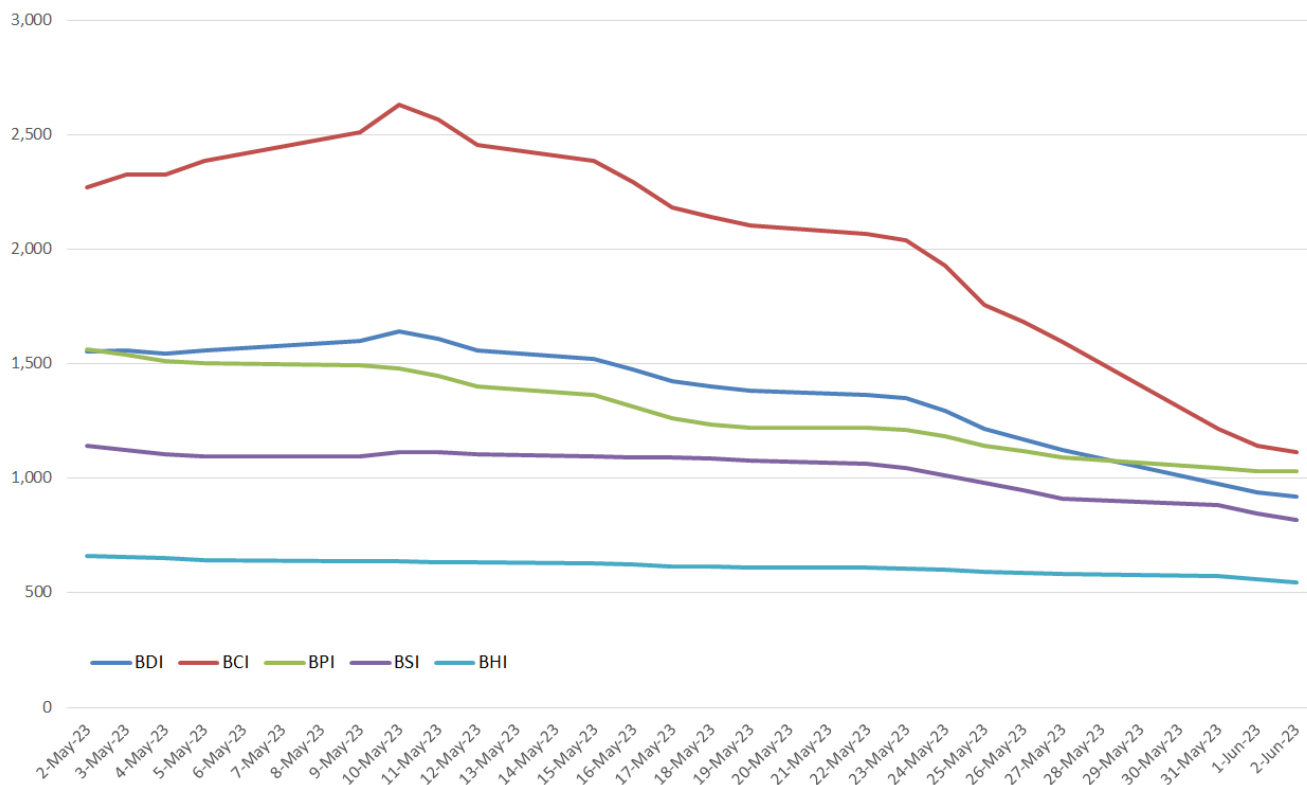
Bảng tham khảo cước một số khu vực trên thế giới trong Tuần 23/2023 vừa qua:

RATES/PANAMAX (USD/DAY, USD/TON)	TUẦN 23/2023	TUẦN 22/2023	Mức thấp nhất năm 2023 (cập nhật tới Tuần 23)	Mức cao nhất năm 2023 (cập nhật tới Tuần 23)
TRANSATLANTIC RV	7,535	8,485	4,830	15,233
TCT CONT/F.EAST	17,295	18,568	14,764	26,465
TCT F.EAST/CONT	3,391	3,779	3,391	9,260
TCT F.EAST RV	8,288	8,633	6,763	14,904
<b>RATES/SUPRAMAX (USD/DAY)</b>				
ATLANTIC RV	11,197	13,018	6,630	17,016
PACIFIC RV	7,144	7,975	5,056	13,531
TCT CONT/F.EAST	15,208	16,317	12,642	19,863

### GIÁ THUÊ T/C TRUNG BÌNH TÀU HÀNG KHÔ THAM KHẢO NGÀY 02/06/2023



## CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG TÀU HÀNG KHÔ



### 3.2. Thị trường thuê tàu dầu/hóa chất:

Tại thời điểm báo cáo, dầu thô Mỹ WTI tăng 5%, sau thông tin Arab Saudi tự nguyện giảm sản xuất thêm 1 triệu thùng một ngày. Mở cửa phiên giao dịch, giá mỗi thùng WTI tăng 5% lên 75,06 đô la Mỹ và giá dầu Brent cũng tăng hơn 3%, lên 78,73 đô la Mỹ một thùng. Hiện tại, mức tăng của cả hai loại dầu còn hơn 2%

Sau phiên họp căng thẳng của Tổ chức Các nước xuất khẩu dầu mỏ và đồng minh (OPEC+) hôm 4/6, Saudi Arabia – quốc gia dẫn đầu OPEC thông báo tự nguyện giảm sản xuất thêm 1 triệu thùng một ngày trong tháng 7 để bình ổn thị trường dầu. Một số quốc gia khác gồm Iraq, Oman, Algeria, Kuwait, Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất (UAE) cũng tuyên bố tự nguyện cắt giảm thêm sản lượng khai thác dầu ở các mức lần lượt là 211.000 thùng/ngày, 40.000 thùng/ngày, 48.000 thùng/ngày, 128.000 thùng/ngày, 144.000 thùng/ngày cho tới cuối năm 2024.

Theo ước tính, các cam kết sửa đổi của OPEC+ sẽ giảm sản lượng khai thác ở mức tổng cộng khoảng 1,4 triệu thùng/ngày trong năm 2024.

#### 3.2.1 Phân khúc tàu chở dầu thô

<b>Phân khúc tàu VLCC</b>	Các giao dịch của phân khúc tàu VLCC không có quá nhiều điểm nổi bật trong tuần vừa qua. Nguồn hàng tại khu vực Trung Đông chủ yếu được vận chuyển bởi các hợp đồng COA đã được ký kết trước đó. Ghi nhận, cước từ khu vực Trung Đông đi Trung Quốc đang ở mức WS 44 tương đương với khoảng 22.300 đô la Mỹ/ngày. Cước từ Tây Phi đi Trung Quốc cũng giảm xuống mức WS 47 vào thời điểm cuối tuần. Ở khu vực Đại Tây Dương, ghi nhận nguồn cung tàu đang được kiểm soát ở mức cân bằng.
---------------------------	---



<b>Phân khúc tàu Suezmax</b>	Một tuần diễn ra không như mong đợi cho các chủ tàu Suezmax khi nguồn cung hàng tại khu vực Tây Phi và USG tham gia vào thị trường một cách nhỏ giọt. Cùng với đó, thị trường Địa Trung Hải đang có dấu hiệu trượt dốc đã gây sức ép lên cước thị trường. Theo báo cáo, cước trên tuyến Basrah/Lavera giảm nhẹ xuống mức WS 65 và cước trên tuyến Nigeria đi Rotterdam cũng đã giảm 12 điểm xuống mức WS 101.
<b>Phân khúc tàu Aframax</b>	Nguồn cung tàu Aframax đang có dấu hiệu tăng trở lại tại hầu hết tất cả các khu vực. Tại khu vực Địa Trung Hải, người thuê vẫn tiếp tục nắm giữ vai trò điều khiển thị trường. Đồng thời, ghi nhận đã có khoảng năm tàu chạy ballast từ khu vực Biển Bắc xuống làm gia tăng thêm sức ép lên mức cước thị trường. Theo tổng hợp, cước từ Ceyhan đi Lavera giảm xuống mức WS 176. Đáng chú ý, cước từ khu vực USG đi Rotterdam đã giảm mạnh 32 điểm xuống mức WS 148.

### 3.2.1 Phân khúc tàu chở dầu thành phẩm/ hóa chất:

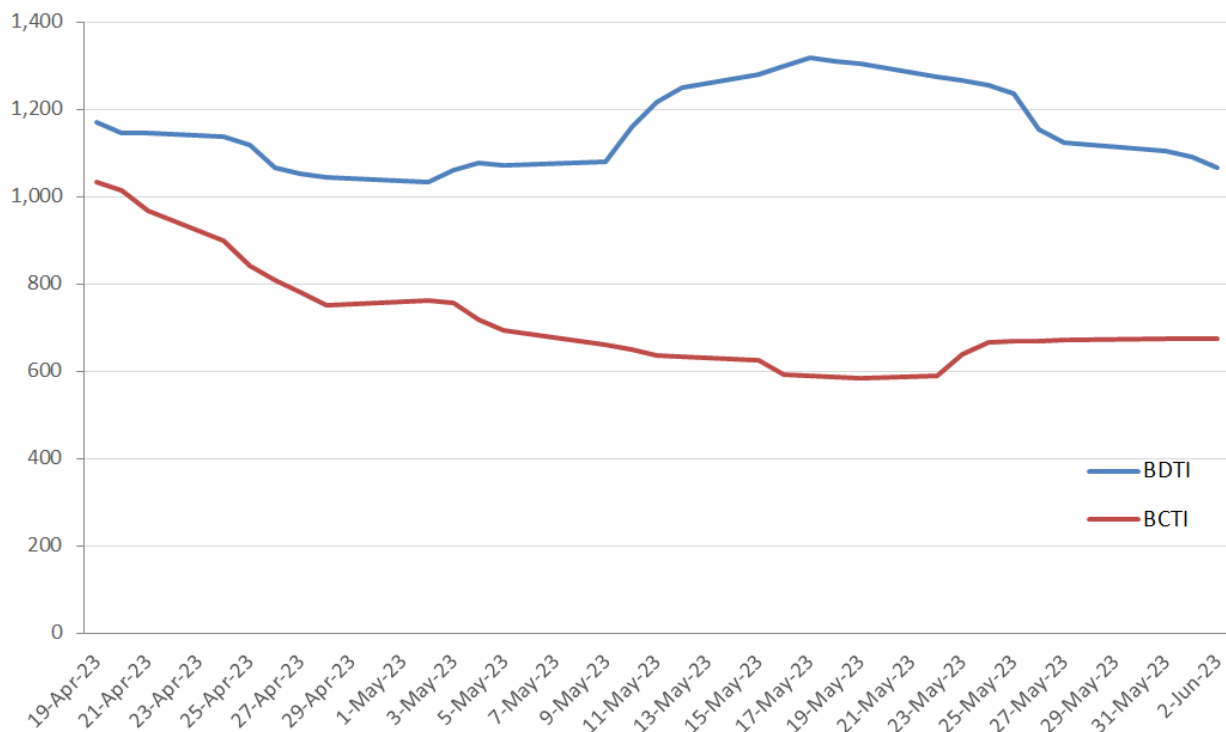
Đối với phân khúc **tàu MR**, ghi nhận một tuần đáng thất vọng đối với các chủ tàu hoạt động tại khu vực Bắc Á, khi cước giảm mạnh trên hầu hết tất cả các tuyến. Đơn cử, Cước từ Hàn Quốc đi Singapore đã giảm khoảng 200 ngàn đô la Mỹ so với tuần trước đó, xuống mức 650 ngàn đô la Mỹ. Với nguồn cung tàu đang ở mức cao trong khi nguồn hàng được thắt chặt thì dự báo cước sẽ tiếp tục chịu nhiều sức ép trong tuần này. Tại khu vực Singapore, nguồn cung tàu đang có dấu hiệu tăng lên do đó người thuê đang có tâm lý khá thoải mái trong việc ký kết hàng hóa. Ghi nhận cước trên tuyến Singapore/Đông Úc đang ở mức WS 220, tương đương với khoảng 26.800 đô la Mỹ/ngày. Tại khu vực USG, các giao dịch trên thị trường diễn ra khá ảm đạm, cước tiếp tục giảm xuống một lần nữa. Theo dự báo, nếu xu hướng tại khu vực tiếp tục không có nhiều khả quan thì sẽ có nhiều chủ tàu quyết định chạy ballast về khu vực Châu Âu để ký kết hàng hóa. Theo tổng hợp, cước trên tuyến Cont/USAC đang ổn định ở mức 26.400 đô la Mỹ/ngày và cước từ Algeria/Châu Âu-Địa Trung Hải giao động quanh mức 10.500 đô la Mỹ/ngày.

**Phân khúc tàu chở dầu/ hóa chất nhỏ:** Tại khu vực Châu Á: không có quá nhiều biến động đối với các giao dịch hoạt động hướng khu vực phía Bắc so với tuần trước đó. Nhìn chung, nguồn cung hàng hóa vẫn khá trầm lắng, ngoại trừ các đơn hàng COA được ký kết trước đó. Đối với dầu cò, số lượng các giao dịch có phần giảm so với tuần trước đó song cước vẫn ổn định quanh mức 33-36 đô la Mỹ/tấn cho các giao dịch đi bờ đông và khoảng 42-43 đô la Mỹ/tấn cho các giao dịch qua bờ tây Ấn Độ (cước có thể cao hoặc thấp hơn một vài đô tùy thuộc vào khu vực xếp và dỡ hàng). Tại khu vực Trung Đông, ghi nhận một số đơn hàng chở hóa chất từ khu vực Trung Đông đi bờ tây Ấn Độ và khu vực Viễn Đông vào cuối tháng 6. Đối với tuyến đi Châu Âu, các giao dịch hầu như bị trì hoãn trong tuần vừa qua. Ở chiều về, ghi nhận các đơn hàng chở CSS từ bờ tây Ấn Độ đi Trung Đông vào giữa tháng 6. Nhìn chung, xét về bức tranh tổng thể cước trên thị trường vẫn chưa ổn định nhưng không giảm mạnh.

Bảng minh họa giá thuê tàu định hạn cập nhật theo số liệu gần nhất (US\$/ngày):

	Giá thuê tàu định hạn tuần 23			Giá thuê tàu định hạn tuần 22		
	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM
VLCC	-	-	-	43,000	39,000	35,000
SUEZMAX	-	-	-	44,000	35,000	30,000
AFRAMAX	-	-	-	46,000	36,000	30,000
LR-2	-	-	-	47,500	36,500	31,500
LR-1	-	-	-	39,000	30,000	26,000
MR	-	-	-	30,000	24,500	22,500
HANDY	-	-	-	26,000	19,000	18,000

## CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG TÀU DẦU



## 4. THỊ TRƯỜNG TÀU PHÁ DỠ

### GIÁ PHÁ DỠ THAM KHẢO (dành cho tàu có lt > 5.000)

STT	Giao tại	Tàu hàng rời		Tàu dầu		Tàu container	
		US\$	▼/▲	US\$	▼/▲	US\$	▼/▲
1	Bangladesh	585		615		635	
2	India	530		550		570	
3	Pakistan	510		530		550	
4	Turkey	320		330		340	

(đơn vị tính: usd/lt ldt. 1 lt = 1.017 mt ldt)

### MỘT SỐ TÀU PHÁ DỠ GHI NHẬN TRONG TUẦN 23/2023

Name	Type	Blt year	LDT	Demolition place	Price (US\$/lt)	Dwt	Comments
Hong Hao	Bulker	1998	11,821	Bangladesh	-	44,596	
Fu Sheng	Bulker	1994	10,780	Bangladesh	530.00	77,447	
HC Beauty	Bulker	1999	9,502	-	530.00	73,744	As is Hong Kong
Enternal Luck	Bulker	1996	7,525	Bangladesh	575.00	45,654	Incl 260mt bunkers ROB
Ze Rui I	Bulker	1999	7,488	-	575.00	45,279	
Mississauga Express	Container	1998	15,644	Turkey	380.00	40,881	



<b>Ottawa Express</b>	Container	1998	15,644	Turkey	380.00	40,879
<b>Milan Express</b>	Container	1996	14,161	Turkey	380.00	33,659
<b>Maersk Atlantic</b>	Container	1999	5,914	India	-	17,733

**CÔNG TY MÔI GIỚI TÀU BIỂN TIÊN PHONG**  
**PIONEER SHIPBROKERS**  
MUA – BÁN – THUÊ TÀU  
Email: [snp@pioneershipbrokers.com.vn](mailto:snp@pioneershipbrokers.com.vn)

*Các thông tin trên được chúng tôi tập hợp từ các nguồn thông tin khác nhau và chỉ mang tính tham khảo.  
Chúng tôi không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào liên quan đến tính chính xác của các thông tin trên.*